

Phụ lục 1

BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG NSNN KHÁM SỨC KHOẺ ĐỊNH KỲ NĂM 2026
VÀ DỰ KIẾN PHÂN BỐ ĐỐI TƯỢNG CHO CÁC ĐƠN VỊ Y TẾ THỰC HIỆN KHÁM SỨC KHOẺ

(Kèm theo Kế hoạch số 299/KH-UBND ngày 28 /7/2026 của UBND tỉnh)

			Phân loại đối tượng theo nhóm thứ tự ưu tiên KSK theo lộ trình trong năm 2026								Phân loại đối tượng theo nội dung KSK và phân bổ cho các đơn vị thực hiện khám sức khỏe				
	Tên xã, phường	Tổng số đối tượng KSK	Người cao tuổi	Người khuyết tật	Người thuộc hộ nghèo	Người thuộc hộ cận nghèo	Người có công	Thuộc vùng ĐKKTXH KK, đặc biệt khó khăn	Thuộc vùng ĐB DTTS& MN	ĐT khác	Người < 6 tuổi (khám lâm sàng)	Người từ 6-18 tuổi (Khám lâm sàng)	Đơn vị thực hiện KSK	Người từ 18 tuổi trở lên (khám LS và CLS)	Đơn vị thực hiện KSK
1	P. Đông Kinh	12011	7756	400	78	110	134	0	0	3533	868	33	TYT P. Đông K	11110	TTKSBT tỉnh
2	P. Kỳ Lừa	12358	6401	672	111	540	1442	0	0	3192	346	115	TYT P. Kỳ Lừa	11897	BVĐK
3	P. Lương Văn Tri	5309	3529	326	36	9	548	0	0	861	467	18	TYT P, Lương V	4824	BVĐK
4	P. Tam Thanh	6774	5118	436	16	64	95	0	0	1045	540	12	TYT P, Tam Th	6222	Bv PHCN
5	Xã Bắc Sơn	10282	2633	220	164	236	52	687	6164	126	316	34	Trạm Y tế xã	9932	TTYT Khu vực Bắc Sơn
6	Xã Hưng Vũ	6.056	1.711	301	274	267	17	3486	0	0	165	206	Trạm Y tế xã	5.685	
7	Xã Nhất Hòa	7347	1297	111	412	890	19	599	4019	0	235	107	Trạm Y tế xã	7.005	
8	Xã Tân Tri	5939	1813	248	666	681	349	519	1663		275	76	Trạm Y tế xã	5588	
9	Xã Vũ Lăng	7423	2015	259	345	347	17	1480	2960	0	242	126	Trạm Y tế xã	7055	
10	Xã Vũ Lễ	7512	2051	126	50	142	26	214	4903	0	217	27	Trạm Y tế xã	7268	TTYT Khu vực Bình Gia
11	Xã Bình Gia	8018	2575	145	89	613	6	665	3608	317	305	12	Trạm Y tế xã	7701	
12	Xã Hoa Thám	3478	844	155	270	1481	12	537	0	179	109	99	Trạm Y tế xã	3270	
13	Xã Hồng Phong	4940	1058	174	119	1379	19	595	1596	0	120	30	Trạm Y tế xã	4790	
14	Xã Quý Hòa	2525	396	66	194	1094	15	340	420		68	0	Trạm Y tế xã	2457	
15	Xã Tân Văn	6790	1405	85	118	654	85	2390	2051	2	182	9	Trạm Y tế xã	6599	
16	Xã Thiện Hoà	4750	755	79	265	952	9	1326	1364	0	211	0	Trạm Y tế xã	4539	
17	Xã Thiện Long	4465	761	95	252	1843	6	1508	0	0	187	15	Trạm Y tế xã	4263	
18	Xã Thiện Thuật	5929	1035	130	145	1341	14	3264	0	0	125	110	Trạm Y tế xã	5694	
19	Xã Cao Lộc	5107	172	103	91	512	18	4.211	0	0	42	2	Trạm Y tế xã	5.063	TTYT Khu vực Cao Lộc
20	Xã Ba Sơn	6.606	1.396	278	38	192	36	273	3.643	750	161	15	Trạm Y tế xã	6430	
21	Xã Công Sơn	4137	877	130	228	1166	58	0	1678	0	168	41	Trạm Y tế xã	3928	

22	Xã Đồng Đăng	11892	493	429	47	185	142	409	10100	87	557	698	Trạm Y tế xã	10637	Cao Lộc
23	Xã Chi Lăng	10074	4623	623	258	355	271	0	0	3944	490	136	Trạm Y tế xã	9448	TTYT Khu vực Chi Lăng
24	Xã Bằng Mạc	9261	2044	283	316	425	83	0	6110	0	245	72	Trạm Y tế xã	8944	
25	Xã Chiên Thắng	8478	1610	297	421	942	66	5142	0	0	463	91	Trạm Y tế xã	7924	
26	Xã Nhân Lý	9895	1852	144	527	772	71	2403	4126	0	235	0	Trạm Y tế xã	9660	
27	Xã Quan Sơn	5874	838	162	184	85	9	0	4596	0	72	45	Trạm Y tế xã	5757	
28	Xã Vạn Linh	9301	2268	354	190	397		499	5593		270	88	Trạm Y tế xã	8943	
29	Xã Đình Lập	4920	1488	100	76	180	31	2771	274	0	412	709	Trạm Y tế xã	3799	TTYT Khu vực Đình Lập
30	Xã Châu Sơn	3951	617	75	184	216	21	0	2869	0	99	31	Trạm Y tế xã	3852	
31	Xã Kiên Mộc	5.164	820	81	69	873	18	1175	2.128	0	150	491	Trạm Y tế xã	4.523	
32	Xã Thái Bình	5682	1153	75	42	136	13	0	4263	0	34	11	Trạm Y tế xã	5637	
33	Xã Hữu Lũng	12.339	2256	594	94	83	970	0	2263	6.079	624	816	Trạm Y tế xã	10.899	TTYT Khu vực Hữu Lũng
34	Xã Cai Kinh	9587	1378	148	28	23	118	420	7472	0	310	680	Trạm Y tế xã	8597	
35	Xã Hữu Liên	2333	1019	134	75	139	7	435	524	0	178	0	Trạm Y tế xã	2155	
36	Xã Tân Thành	12711	2338	233	149	320	109	0	0	9562	431	50	Trạm Y tế xã	12230	
37	Xã Thiện Tân	9660	1738	296	241	551	41	950	5643	200	250	10	Trạm Y tế xã	9400	
38	Xã Tuấn Sơn	15500	336	322	122	223	39	0	14458	0	182	160	Trạm Y tế xã	15158	
39	Xã Vân Nham	14.479	2.827	424	189	317	270	0	10.452	0	15	55	Trạm Y tế xã	14.409	
40	Xã Yên Bình	8431	1637	161	64	209	59	0	3721	2580	321	665	Trạm Y tế xã	7445	TTYT Khu vực Lộc Bình
41	Xã Lộc Bình	9619	512	222	171	524	876	361	0	6953	70	112	Trạm Y tế xã	9437	
42	Xã Khuất Xá	4111	1078	79	167	315	25	69	2114	264	156	196	Trạm Y tế xã	3759	
43	Xã Lợi Bắc	3907	723	60	87	205	8	951	1827	46	153	31	Trạm Y tế xã	3723	
44	Xã Mẫu Sơn	5323	976	188	66	153	13	969	2958	0	188	114	Trạm Y tế xã	5021	
45	Xã Na Dương	14646	3182	262	345	449	413	748	9247	0	427	60	Trạm Y tế xã	14159	
46	Xã Thông Nhất	8249	1731	302	119	369	98	2134	3256	240	353	182	Trạm Y tế xã	7714	
47	Xã Xuân Dương	4814	636	86	409	601	2	0	3051	29	384	1173	Trạm Y tế xã	3257	TTYT Khu vực Tràng Định
48	Xã Tràng Định	9447	2237	258	204	511	860	0	5377	0	178	376	Trạm Y tế xã	8893	
49	Xã Đoàn Kết	2821	495	49	117	582	0	1578	0	0	68	37	Trạm Y tế xã	2716	
50	Xã Kháng Chiến	3.339	1.007	111	53	90	16	785	1.277	0	76	6	Trạm Y tế xã	3.257	
51	Xã Quốc Khánh	8745	2044	255	103	460	36	474	5370	3	250	2	Trạm Y tế xã	8493	
52	Xã Quốc Việt	4097	901	117	45	0	32	0	3002	0	232	38	Trạm Y tế xã	3827	
53	Xã Tân Tiến	4243	945	103	235	782	13	1250	915		116	62	Trạm Y tế xã	4065	
54	Xã Thất Khê	15476	3861	206	168	444	129		10668		302	6	Trạm Y tế xã	15168	TTYT Khu vực Văn Lãng
55	Xã Văn Lãng	5841	1110	187	183	549	26	0	3786	0	27	50	Trạm Y tế xã	5764	
56	Xã Hoàng Văn Th	11616	2734	390	293	568	22	406	7203		279	55	Trạm Y tế xã	11282	
57	Xã Hội Hoan	5275	1223	160	385	1926	60	1521	0	0	157	46	Trạm Y tế xã	5072	
58	Xã Na Sầm	7730	1375	296	141	610	44	638	4626		245	105	Trạm Y tế xã	7380	
59	Xã Thụy Hùng	4607	897	82	108	280	7	3233	0	0	77	141	Trạm Y tế xã	4389	

60	Xã Văn Quan	6180	1542	243	59	695	33	1465	2143	0	104	2	Trạm Y tế xã	6074	TTYT Khu vực Văn Quan
61	Xã Điềm He	6988	2005	90	102	945	106	278	3462	0	232	0	Trạm Y tế xã	6756	
62	Xã Khánh Khê	9547	1722	281	155	1525	17	5847			294	46	Trạm Y tế xã	9207	
63	Xã Tân Đoàn	6022	1525	295	170	1300	29	1012	1691	0	173	64	Trạm Y tế xã	5785	
64	Xã Tri Lễ	4535	1378	256	422	1733	67		598	81	185	84	Trạm Y tế xã	4266	
65	Xã Yên Phúc	8760	2350	427	283	1805	57	2089	1624	125	185	125	Trạm Y tế xã	8450	
	TỔNG CỘNG	483.226	115.122	14.479	11.827	38.365	8.304	62.106	192.856	40.198	15.598	9.008		458.651	